



VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)

(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại (Tel.): (84-024) 37914876; Fax: (84-024) 37564260

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (Calibration Certificate)

Số (No): V10.CN5.1025.20

Tên đối tượng (Object): Tủ nhiệt ẩm (Climatic chamber)

Kiểu (Type): ICH110

Số (Serial No.): Y419.0052

Nơi sản xuất (Manufacturer): Memmert

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): (-10~60) °C / (10~80) %RH
Độ phân giải (Resolution): 0,1 °C / 0,5 %RH

Cơ sở sử dụng (Customer):

Công ty TNHH Đảm bảo chất lượng Việt Nam

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): VMI – CP 80:2019

Nguồn nhiệt độ/ độ ẩm - Temperature/humidity generator

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Hệ thống đo nhiệt độ, độ ẩm chuẩn/RH System/USA

Độ không đảm bảo đo: $U_{95} = 0,3\%RH$

Bộ đo nhiệt độ chuẩn 1524/ USA; $U_{95} = 0,030\text{ °C}$

Hiệu lực của chuẩn (Expiry date of Standards used): 2021

Chuẩn được liên kết đến hệ đơn vị quốc tế SI

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau (The result of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): Không áp dụng

Hà Nội, Ngày 31 tháng 08 năm 2020

(Date of Issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)

KT VIỆN TRƯỞNG
(Director)



Đỗ Văn Hồng



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Bùi Quốc Thụ

Trang: 1/3
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý
bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): V10.CN5.1025.20

Số TT		Giá trị đặt (Setpoint Value)	Giá trị chuẩn (Standard Value)	Độ ổn định (Stability)	Độ đồng đều (Uniformity)	ĐKĐBĐ (Uncertainty)
1	Nhiệt độ (°C)	25,0	25,03	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	30,0	27,97	± 0,4	± 1,8	2,3
2	Nhiệt độ (°C)	25,0	25,00	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	40,0	37,90	± 0,4	± 1,8	2,3
3	Nhiệt độ (°C)	25,0	24,98	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	50,0	47,98	± 0,3	± 1,8	2,2
4	Nhiệt độ (°C)	25,0	25,01	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	60,0	58,56	± 0,4	± 1,8	2,3
5	Nhiệt độ (°C)	25,0	25,02	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	70,0	69,53	± 0,4	± 1,8	2,3
6	Nhiệt độ (°C)	25,0	25,02	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	80,0	79,60	± 0,4	± 1,8	2,3
7	Nhiệt độ (°C)	15,0	14,98	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	50,0	48,98	± 0,4	± 1,8	2,3
8	Nhiệt độ (°C)	20,0	19,99	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	50,0	48,21	± 0,4	± 1,8	2,3
10	Nhiệt độ (°C)	30,0	30,11	± 0,1	± 0,6	0,8
	Độ ẩm (%RH)	50,0	47,71	± 0,3	± 1,8	2,2

Trang: 2/3
(No of pages)

*Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)*

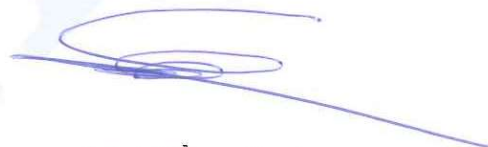
KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): V10.CN5.1025.20

10	Nhiệt độ (°C)	35,0	35,07	$\pm 0,1$	$\pm 0,6$	0,8
	Độ ẩm (%RH)	50,0	49,26	$\pm 0,3$	$\pm 1,8$	2,2
11	Nhiệt độ (°C)	40,0	40,16	$\pm 0,1$	$\pm 0,5$	0,7
	Độ ẩm (%RH)	50,0	48,20	$\pm 0,3$	$\pm 1,8$	2,2
12	Nhiệt độ (°C)	45,0	45,13	$\pm 0,1$	$\pm 0,6$	0,8
	Độ ẩm (%RH)	50,0	47,73	$\pm 0,3$	$\pm 1,8$	2,2

Người hiệu chuẩn
(Calibration by)



Mai Hồng Quân

Trang: 3/3
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý
bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)